

SỞ Y TẾ TỈNH YÊN BÁI
TTYT HUYỆN VĂN CHẤN

Số: 1886/TM-TTYT
V/v mời cung cấp báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Văn Chấn, ngày 02 tháng 12 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam
(Sau đây được gọi tắt là Quý đơn vị)

Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái xin gửi tới Quý đơn vị lời cảm ơn chân thành và lời chào trân trọng.

Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn – tỉnh Yên Bái có nhu cầu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua Hóa chất xét nghiệm (Sinh hóa, Huyết học, Đông máu, Miễn dịch) để phục vụ công tác chuyên môn của đơn vị.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn – tỉnh Yên Bái
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm: Cao Ngọc Thủy; Số điện thoại: 0944683968; Email: cnthuy73@gmail.com.
 - Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Trực tiếp tại: Phòng văn thư - Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn
 - Điện thoại: 02163 873 114
- Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
- Hoặc qua Email: baogiavanchan@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00 ngày 02/12/2024 đến trước 14h00 ngày 12/12/2024.
 - Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa (phụ lục kèm theo)
- Địa điểm cung cấp: Khoa Dược, VT, TTBYT - Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn
Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
- Nội dung báo giá của hãng sản xuất, nhà cung cấp: (Mẫu danh mục báo giá phụ lục gửi kèm) hàng mới 100%.

• **Lưu ý**

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng danh mục hàng hóa (tại phụ lục đính kèm) chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải bảo đảm yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặt tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu đồng thời phải phù hợp với trang thiết bị hiện có của đơn vị sử dụng, tương đương được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng.

Đối với các yêu cầu ở mức “khoảng” mà chưa cụ thể sai số cho phép tại nội dung đó thì khoảng sai số cho phép so với yêu cầu $\leq 2\%$ được đánh giá là đáp ứng.

Yêu cầu tương đương:

- + Tương đương về chủng loại;
- + Tương đương về tiêu chuẩn kỹ thuật (Thiết kế, tính năng sử dụng, công nghệ chế tạo, tiêu chuẩn công nghệ);
- + Đối với các tên hàng hóa, tiêu chí kỹ thuật, công nghệ... có cụm từ “hoặc tương đương”, yêu cầu nhà thầu khi báo giá lại hàng hóa cụ thể của đơn vị mình cung cấp, không ghi thêm cụm từ “hoặc tương đương”;
- + Các tính năng kỹ thuật, công năng sử dụng và tiêu chuẩn công nghệ của hàng hóa nhà thầu chào “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu trong bảng “ danh mục hàng hóa”, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh “tương đương” hoặc “tốt hơn”.

4. Điều kiện thanh toán: Thanh toán theo từng đợt giao hàng hoặc thanh toán 1 lần sau khi kết thúc gói thầu, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của các nhà Sản xuất, nhà cung cấp.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; HSDT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Triệu Thị Nguyệt Ánh



PHỤ LỤC 01
DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số 1886 /TM-TTYT ngày 02/12/2024 của Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn)

STT	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn chất lượng	Thành phần, nồng độ, hàm lượng hoạt chất chính/ Đặc tính kỹ thuật chính của hàng hóa	Khối lượng
Phần 1. Hóa chất sinh hóa (Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B; xuất xứ: Trung Quốc)					
1	Chất hiệu chuẩn chất lượng các xét nghiệm sinh hóa	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Huyết thanh người	30
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức 1 và 2	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Huyết thanh người	150
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Hemoglobin A1c	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Hồng cầu người	4
4	Bộ chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Chất hiệu chuẩn huyết sắc tố A1c đông khô điều chế từ hồng cầu của người.	2
5	Thuốc thử xét nghiệm Hemoglobin A1c	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 30 mL Latex 0.13%; Buffer; Stabilizer Thuốc thử R2: 10 mL Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL; Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL; Buffer; Stabilizer; Hemolysis reagent	1.650
6	Thuốc thử xét nghiệm Protein	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 31.9 mmol/L sodium potassium tartrate; 12.0 mmol/L copper sulfate pentahydrate; 30.1 mmol/L potassium iodide; 0.20 mol/L sodium hydroxide	1.500
7	Thuốc thử xét nghiệm CRP	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer Reagent, pH 7.6; 100 mM Tris(hydroxymethyl)aminomethane Thuốc thử R2: Antiserum Reagent, pH 7.6; Anti-human CRP goat antiserum (10%); 100 mM Tris(hydroxymethyl)aminomethane	1.100
8	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm ASO/ RF/ CRP	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Human serum; Sodium azide < 0.1%	4



9	Bộ hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm CRP	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: 150 mM Sodium Chloride; Human CRP	6
10	Thuốc thử xét nghiệm Acid Uric	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 1.8 mmol/L DHBS; 0.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; > 3500 U/L peroxidase (botanical); > 200 U/L uricase (microbial); Stabilizers	1.600
11	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Acetate Buffer (pH 4.2 at 25°C); ~ 0.39 mmol/L Bromocresol Green (BCG); Surfactant	500
12	Thuốc thử định lượng nồng độ Canxi toàn phần trong mẫu huyết thanh	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Arsenazo III ~ 0.15 mmol/L, buffer, surfactant	500
13	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 7.5 at 25°C); >12,000 U/L creatine amidinohydrolase (microbial); >4,000 U/L sarcosine oxidase(microbial); >0.24 mmol/L N-ethyl-N-sulfopropyl-m-toluidine; Ascorbate oxidase(botanical); Stabilizers; Surfactants Thuốc thử R2: Buffer (pH 7.5 at 25°C); >135,000 U/L creatinine amidohydrolase (microbial); >1.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; >2,000 U/L peroxidase (botanical); Stabilizers; Surfactants; 7.7 mmol/L sodium azide.	6.875
14	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 2 mmol/L nicotinamide adenine dinucleotide; 4 mmol/L adenosine triphosphate; 2 mmol/L magnesium; >2000 U/L hexokinase (yeast); >4000 U/L glucose-6-phosphate dehydrogenase (microbial); Stabilizers	6.400
15	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol toàn phần	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 0.5 mmol/L 4-aminoantipyrine; 25 mmol/L p-hydroxybenzoic acid; >240 U/L cholesterol esterase (mammalian and microbial); >150 U/L cholesterol oxidase (microbial); >1600 U/L peroxidase (botanical); Surfactants	4.000
16	Thuốc thử xét nghiệm HDL Cholesterol	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: N, N-bis (4-sulfobutyl)-m-toluidine disodium (DSBmT); Cholesterol oxidase (microbial origin); Peroxidase Thuốc thử R2: 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase; Surfactant	640
17	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 0.5 mmol/L 4-Aminoantipyrin; 1.2 U/mL Cholesterol oxidase; Cholesterol esterase; Peroxidase; Detergent 1; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3) Thuốc thử R2: 1.0 mmol/L N,N-bis-(4-	640

				sulfobutyl)- m-toluidine disodium (DSBmT); Detergent 2; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3)	
18	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 1.20 at 25°C); 0.1 mmol/L EDTA-Na ₂ ; 154 mmol/L NaCl; 100 mmol/L Sulfamic acid Thuốc thử R2: Buffer (pH 0.50 at 25°C); 0.5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; 0.9 mol/L HCl; 0.13 mmol/L EDTA-Na ₂	750
19	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 154 mmol/L NaCl; 230 mmol/L HCl; Surfactants. Thuốc thử R2: 153 mmol/L HCl; 5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; Surfactant.	750
20	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 0.4 mmol/L 4-aminoantipyrine; 2.3 mmol/L adenosine triphosphate; 3.0 mmol/L p-chlorophenol; >2400 U/L glycerol phosphate oxidase (microbial); >1000 U/L lipoprotein lipase (microbial); >540 U/L peroxidase (botanical); >400 U/L glycerol kinase (microbial); Stabilizers	3.800
21	Thuốc thử xét nghiệm Urea	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 8.0 at 25°C); 14 mmol/L 2-oxoglutarate; 5.0 mmol/L ADP; >12 KU/L GLDH (mammalian); >50 KU/L Urease (botanical); 0.2 mmol/L NADH; Stabilizers	8.640
22	Thuốc thử xét nghiệm ALT/ SGPT	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Buffer (pH 7.55 at 25°C); 700 mmol/L L-alanine; ≥2300 U/L lactate dehydrogenase (microbial) Thuốc thử R2: 85 mmol/L 2- oxoglutarate; 1 mmol/L NADH	15.000
23	Thuốc thử xét nghiệm AST/ SGOT	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: TRIS buffer (pH 8.0 at 25°C); 320 mmol/L L-aspartate; ≥ 800 U/L MDH (microbial); ≥ 1200 U/L lactate dehydrogenase (microbial) Thuốc thử R2: 65 mmol/L 2-oxoglutarate; 1 mmol/L NADH	15.000
24	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 100 mmol/L buffer (pH 8.2 at 25°C); 150 mmol/L glycylglycine Thuốc thử R2: 25 mmol/L buffer (pH 6.0 at 25°C); 25 mmol/L L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa-C); Stabilizer	360
25	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: 2.25 mM 2-Chloro-4-Nitrophenyl-α-D-Maltotrioxide (CNP3); 350 mM Sodium Chloride; 6 mM Calcium Acetate; 900 mM Potassium Thiocyanate; 0.1 % Sodium Azide; Buffer pH 6.0	300

26	Dung dịch khử khuẩn nước buồng ủ máy xét nghiệm sinh hóa	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: HCOONa <0.4%; Surfactant <2%; Bacteriostat <0.4%.	20.000
27	Dung dịch rửa kiềm dùng để rửa cuvet máy xét nghiệm sinh hóa	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: NaOH <3%; Surfactant <2%	10.000
28	Sample cup sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Cái	ISO 13485:2016	Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B	3.500
29	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa tự động	Chiếc	ISO 13485:2016	Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B	4
30	Cuvette sử dụng cho máy sinh hóa tự động	Bộ	ISO 13485:2016	Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động CS-T240, CS600 và CS600B	12
31	Thuốc thử xét nghiệm CK MB	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Imidazole buffer, pH 6,1 125 mmol/l; Glucose 25 mmol/l; Magnesium acetate 12,5 mmol/l; EDTA 2 mmol/l; N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l; NADP 2,4 mmol/l; Hexokinase > 6,8 U/ml Thuốc thử R2: Imidazole buffer, pH 8,9 125 mmol/l; ADP 15,2 mmol/l; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml; Creatine phosphate 250 mmol/l; AMP 25 mmol/l; Diadenosine pentaphosphate 103 µmol/l	440
32	Chất hiệu chuẩn CK MB	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Huyết thanh người	36
33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK MB mức bình thường	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật	40
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK MB mức cao	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật	40

Phần 2. Hóa chất đông máu (Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu; Model RAC-050, Hãng sản xuất: Rayto; xuất xứ: Trung Quốc)

35	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thuốc thử Thrombin khoảng 100 đơn vị NIH/ ml thrombin bò với chất ổn định.	300
36	Dung dịch pha loãng mẫu Fibrinogen	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Dung dịch chứa 28.4 mM barbital, 125.4 mM natri chloride và 0.05 % natri azit làm chất bảo quản; pH 7.2-7.6.	450
37	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (Prothrombin)	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Thromboplastin mô từ não thỏ, chứa các ion canxi và natri azide (<0,01%) như chất bảo quản.	600

38	Thuốc thử xác định thời gian Thromboplastin từng phần được kích hoạt (APTT)	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Axit ellagic khoảng 0,1 mM với huyền phù phospholipid chiết xuất từ não thỏ bị mất nước, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản, khoảng 0,2% phenol.	420
39	Dung dịch pha loãng mẫu APTT	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Canxi clorua: 0,025 M.	200
40	Chất hiệu chuẩn xác định các yếu tố đông máu	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Điều chế từ một bể plasma đông lạnh từ người khoẻ mạnh.	5
41	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức thấp	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường.	20
42	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức cao	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường.	10
43	Dung dịch làm sạch kim hút mẫu máy xét nghiệm đông máu	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: NaClO<15%; NaOH<2%; Surfactant<1%	1.200
44	Dung dịch rửa kim hút mẫu máy xét nghiệm đông máu	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: HCl<1%; NaOH<1.2%; Surfactant<1%	1.000
45	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cái	ISO 13485:2016	• Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động RAC-050	15.000

Phần 3: Hóa chất xét nghiệm huyết học (Sử dụng được cho máy xét nghiệm huyết học Model XP-100; Hãng sản xuất: Sysmex Corporation; Xuất xứ: Nhật bản)

46	Thuốc thử phá vỡ tế bào hồng cầu xét nghiệm huyết học	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Quaternary Ammonium Salt $\geq 10\%$; Anhydrous Sodium Sulphate $\geq 1.0\%$; KCl $\geq 1\%$; Buffers $\leq 1\%$; preservative $\geq 0.5\%$; Stabilizers $\geq 0.5\%$	42.000
47	Dung dịch pha loãng xét nghiệm huyết học	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: NaCl $\geq 9.0\%$; Buffer $\leq 1.5\%$; AntiMicrobial Agent $\geq 1.0\%$; Boric Acid $\leq 1.0\%$; preservative $\geq 0.5\%$; Stabilizers $\geq 1.5\%$	1.560.000
48	Dung dịch rửa kim hút mẫu, ống hút và buồng đo xét nghiệm huyết học	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Sodium Hypochloride $\geq 5.0\%$; Sufurctant $\geq 0.5\%$; NaOH $\geq 1.0\%$	500
49	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng.	10
50	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức trung bình	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng.	10

51	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao	mL	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Hồng cầu người và động vật có vú; Bạch cầu mô phỏng; Tiểu cầu mô phỏng.	10
Phần 4: Hóa chất, vật tư miễn dịch (Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch MAGLUMI 800 Xuất xứ: Trung Quốc)					
52	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Test	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Magnetic Microbeads: Anti-TSH monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator Low: TSH antigen, bovine serum, NaN3 (< 0.1%); Calibrator High: TSH antigen, bovine serum, NaN3 (< 0.1%); Buffer: Tris buffer, HAMA Blocker, containing BSA, NaN3 (< 0.1%); ABEI Label: ABEI, anti-TSH monoclonal antibody (mouse), BSA, NaN3 (< 0.1%); Internal Quality Control: TSH antigen, bovine serum; NaN3 (< 0.1%).	1.800
53	Thuốc thử xét nghiệm T3	Test	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Magnetic Microbeads: purified T3 antigen, BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator Low: BSA and T3 antigen, NaN3 (< 0.1%); Calibrator High: BSA and T3 antigen, NaN3 (< 0.1%); Buffer: 0.1%ANS, BSA, NaN3 (< 0.1%); ABEI Label: Anti-T3 monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Internal Quality Control: BSA, T3 antigen; NaN3 (< 0.1%).	1.800
54	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Test	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Magnetic Microbeads: purified T4 antigen, containing BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator Low: BSA and T4 antigen, NaN3 (< 0.1%); Calibrator High: BSA and T4 antigen, NaN3 (< 0.1%); Buffer: BSA, NaN3 (< 0.1%); ABEI Label: Anti-T4 monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Internal Quality Control: BSA, T4 antigen; NaN3 (< 0.1%).	1.800
55	Thuốc thử xét nghiệm CA125	Test	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Magnetic Microbeads: Anti-CA 125 monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator Low: CA 125 antigen, BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator High: CA 125 antigen, BSA, NaN3 (< 0.1%); Buffer: BSA, NaN3 (< 0.1%); ABEI Label: Anti-CA 125 monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Diluent: bovine serum, NaN3 (< 0.1%); Internal Quality Control: CA 125 antigen, BSA; NaN3 (< 0.1%).	300
56	Thuốc thử xét nghiệm CA15-3	Test	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Magnetic Microbeads: Anti-CA 15-3 monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator Low: CA 15-3 antigen, BSA, NaN3 (< 0.1%); Calibrator High: CA 15-3 antigen, BSA, NaN3 (< 0.1%); Buffer: BSA, NaN3 (< 0.1%); ABEI Label: Anti-CA 15-3 monoclonal antibody, BSA, NaN3 (< 0.1%); Internal Quality Control: CA 15-3 antigen, BSA; NaN3 (< 0.1%).	300

57	Thuốc thử xét nghiệm HCG/ β -HCG	Test	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Magnetic Microbeads: Anti-HCG monoclonal antibody, BSA, NaN ₃ (< 0.1%); Calibrator Low: HCG antigen, bovine serum, NaN ₃ (< 0.1%); Calibrator High: HCG antigen, bovine serum, NaN ₃ (< 0.1%); Buffer: BSA, NaN ₃ (< 0.1%); ABEI Labell: Anti-HCG monoclonal antibody, BSA, NaN ₃ (< 0.1%); Diluent: bovine serum, NaN ₃ (< 0.1%); Internal Quality Control: HCG antigen, bovine serum; NaN ₃ (< 0.1%).	400
58	Chất kiểm tra kính lọc máy miễn dịch	ml	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Catalyst 1.5% NaOH; H ₂ O ₂ 0.18%	3.680
59	Dung dịch rửa hạt bi từ và kim hút máy miễn dịch	ml	ISO 13485:2016	Thành phần chính: Tris-HCl 750 assays.	12.138
60	Cuvette máy miễn dịch tự động	Cái	ISO 13485:2016	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch MAGLUMI 800	1.920
Tổng cộng: 60 mặt hàng					

Tên đơn vị cung cấp:
Địa chỉ:
Điện thoại liên lạc:



BẢNG BÁO GIÁ
Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn

Căn cứ thư mời số 1886/TM-TTYT ngày 02/12/2024 của Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn V/v mời cung cấp báo giá. Công ty, chúng tôi(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất/nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh). Xin báo giá cho mặt hàng như sau:

STT	Tên hàng hóa	Mô tả Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, (nếu có)	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã có VAT)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền
	Cộng: mặt hàng										

- * (Số tiền bằng chữ:)
- * Giá chào: Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật
- * Hiệu lực báo giá: Bảng báo giá này có hiệu lực 120 ngày kể từ ngày tháng năm 2024
- * Chúng tôi cam kết: Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.
- * Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.
- * Giá trị của hàng hóa nêu trong bảng báo giá là phù hợp, không vi phạm các quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- * Tất cả các thông tin nêu trong bảng báo giá là trung thực.
- * Thông tin liên hệ người làm báo giá: (Thông tin liên hệ của người trực tiếp làm báo giá)

....., ngày tháng năm 2024
Đại diện đơn vị báo giá
(Họ tên, chức danh, ký tên, đóng dấu)